

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN M
TỈNH L

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 17/2025/HNGĐ - ST
Ngày 27 - 6 - 2025
V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con
khi ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN M - TỈNH L

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hiền Lương

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Vương Đức Quân

2. Ông Long Văn Hoàng

Thư ký phiên tòa: Ông Phan Quốc Vương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện M.

Điện Viện kiểm sát nhân dân huyện M tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Văn Quang - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh L xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 26/2025/TLST- HNGĐ ngày 21/4/2025 về việc “ Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 04/6/2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 10/2025/QĐST-HNGĐ giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Thị Thanh T, S năm 1987

Địa chỉ nơi cư trú: Tổ dân phố X, thị trấn M, huyện M, tỉnh L. Có ý kiến đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Anh Trần Trung N, S năm 1984

Địa chỉ nơi cư trú: Tổ dân phố X, thị trấn M, huyện M, tỉnh L. Vắng mặt, không có lý do.

3. Người làm chứng:

- Bà Đinh Thị V, S năm 1962. Địa chỉ nơi cư trú: Tổ dân phố X, thị trấn M, huyện M, tỉnh L. Có ý kiến đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

- Chị Trần Thị S, S năm 1982. Địa chỉ nơi cư trú: Tổ dân phố X, thị trấn M, huyện M, tỉnh L. Có ý kiến đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

- Anh Trần Anh T, S năm 1984. Địa chỉ nơi cư trú: Tổ dân phố X, thị trấn M, huyện M, tỉnh L. Có ý kiến đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Theo nội dung đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Trần Thị Thanh T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh N kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, nay là thị trấn M, huyện M, tỉnh L vào ngày 05/01/2011. Sau khi kết hôn anh chị chung sống hạnh phúc, đến đầu năm 2023 thì phát S mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do T T anh chị không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, làm kinh tế gia đình cũng như việc nuôi dạy hai con chung. Anh chị thường xuyên cãi chửi nhau và đến thời điểm hiện tại thì mâu thuẫn càng trầm trọng hơn và anh chị không thể chung sống cùng nhau được nữa. Anh chị đã sống ly thân nhau, không ai quan tâm đến ai. Nay T cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị T yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh N để đảm bảo cuộc sống riêng của hai người.

Về nuôi con khi ly hôn: Quá trình chung sống chị T và anh N có hai người con chung là cháu Trần Khương H S ngày 13/4/2012 và cháu Trần Trọng ĐS ngày 01/9/2015. Nay chị T yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu H và cháu Đ cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết về cấp dưỡng nuôi con. Cháu H và cháu Đ do chị T đang trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Hiện nay chị T đang làm giáo viên tại Trường mầm non xã Nấm Lư, huyện M, tỉnh L, thu nhập từ tiền lương Hng tháng là 17.526.300 đồng, còn anh N làm tự do, thu nhập của anh N một tháng bao nhiêu tiền thì chị T không biết.

2. Đối với bị đơn anh Trần Trung N: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành đúng các thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự như: thực hiện thủ tục giao các văn bản tố tụng vụ án dân sự hợp lệ cho người thân thích có đủ năng lực hành vi dân sự cùng nơi cư trú với anh N, mẹ đẻ của anh N là bà Đinh Thị V và Tòa án yêu cầu bà V cam kết giao lại ngay các văn bản tố tụng cho anh N trong ngày nhận được văn bản tố tụng của Tòa án. Tuy nhiên Tòa án vẫn không tiến hành lấy lời khai của anh N được, dẫn đến không tiến hành hoà giải được về quan hệ hôn nhân và nuôi con khi ly hôn giữa chị T và anh N.

3. Tại Biên bản lấy ý kiến của con chưa thành niên là cháu Trần Khương H và cháu Trần Trọng Đ đều trình bày: Nếu bố mẹ cháu không chung sống với nhau nữa thì nguyện vọng của hai cháu được ở với mẹ, vì mẹ của hai cháu là người quan tâm chăm sóc hai cháu về mọi mặt, còn bố hai cháu thì ít quan tâm chăm sóc hai cháu.

4. Tại Biên bản lấy lời khai của người làm chứng, bà Đinh Thị V, chị Trần Thị S và anh Trần Anh T là mẹ đẻ và chị, em ruột của bị đơn anh Trần Trung N đều xác nhận việc chị T và anh N có mâu thuẫn, hiện ba mẹ con chị T đã ra ngoài ở thuê, gia đình cũng đã khuyên nhủ, hoà giải để Hn gắn T cảm vợ chồng nhưng không có kết quả.

5. Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa sơ thẩm:

5.1. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự. Thụ lý vụ án đúng thẩm quyền quy định tại Điều 28, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự; xác minh, thu thập chứng cứ; việc giao nộp, tiếp cận, công khai

chứng cứ và hoà giải, chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát đúng quy định tại các Điều 97, 98, 207 208, 209, 210, 211, 220 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà: Hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà đã tuân theo đúng các quy định tại các Điều 48, 49, 51 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn chấp hành đầy đủ quyền, N vụ của mình quy định tại các Điều 70, 71, 72 234 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn không thực hiện quyền và N vụ của mình.

5.2. Về việc giải quyết vụ án hôn nhân và gia đình: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình, xét xử theo hướng:

- Chấp nhận toàn bộ đơn khởi kiện của chị Trần Thị Thanh T, cho chị T được ly hôn với anh Trần Trung N.

- Về con chung: Giao hai cháu Trần Khương H S ngày 13/4/2012 và cháu Trần Trọng ĐS ngày 01/9/2015 cho chị Trần Thị Thanh T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Anh Trần Trung N không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu Toà án giải quyết nên không đề cập trong vụ án này.

- Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội tuyên về án phí theo quy định.

- Tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

5.3. Yêu cầu, kiến nghị khắc phục vi phạm: Không.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Chị Trần Thị Thanh T và anh Trần Trung N đều cư trú tại huyện M, tỉnh L. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết, xét xử của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh L.

[2] Về thủ tục tố tụng: Quá trình Toà án thụ lý, giải quyết vụ án, Toà án đã thực hiện đầy đủ thủ tục giao các văn bản tố tụng vụ án dân sự hợp lệ cho người thân thích có đủ năng lực hành vi dân sự cùng nơi cư trú với bị đơn anh Trần Trung N là bà Đinh Thị V là mẹ đẻ của anh N và bà V cam kết giao các văn bản tố tụng trên cho anh N ngay trong ngày nhận văn bản tố tụng của Toà án. Tuy nhiên, anh Trần Trung N vẫn vắng mặt, không đến trụ sở Toà án để tự khai về mối quan hệ hôn nhân và nuôi con khi ly hôn với chị Trần Thị Thanh T, gây khó khăn cho việc giải quyết vụ án, xâm phạm tới quyền lợi của người khác được pháp luật bảo vệ. Sau khi Toà án ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử thì nguyên đơn và những người làm chứng có ý kiến đề nghị Toà án xét xử vắng mặt. Vì vậy Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn và người làm chứng theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228; khoản 2 Điều 229; Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa chị Trần Thị Thanh T và anh Trần Trung N là hợp pháp. Qua xem xét lời khai của chị T thì quá trình chung

sống vợ chồng hòa thuận hạnh phúc đến khoảng đầu năm 2023 thì phát S mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do T cách vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, làm kinh tế gia đình cũng như việc nuôi dạy hai con chung. Đến thời điểm hiện tại thì anh chị đã mâu thuẫn trầm trọng, không thể chung sống với nhau được nữa, anh chị đã sống ly thân nhau, không ai quan tâm đến ai. Nay chị T nhận thấy T cảm vợ chồng không còn, hôn nhân lâm vào T trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên chị T yêu cầu Toà án giải quyết cho chị được ly hôn anh Trần Trung N. Qua lời khai của người làm chứng bà Đinh Thị V là mẹ đẻ của anh N, chị Trần Thị S và anh Trần Anh T là chị gái và em trai ruột của anh N cũng xác nhận chị T và anh N không hợp T nhau, thường xuyên bất đồng quan điểm sống và chị T đã ra ngoài thuê NH ở từ tháng 11/2024 đến nay. Xét thấy việc chị T làm đơn khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết cho chị được ly hôn anh N là có căn cứ, phù hợp với khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình nên cần được chấp nhận.

[3] Về nuôi con khi ly hôn: Trong thời gian chung sống, chị T và anh N có hai con chung là cháu Trần Khương H S ngày 13/4/2012 và cháu Trần Trọng ĐS ngày 01/9/2015. Xét về khả năng và điều kiện kinh tế cũng như căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con thì chị T có khả năng và điều kiện nuôi dưỡng hai con chung tốt hơn anh N. Chị T hiện nay làm giáo viên, thu nhập một tháng từ lương là 17.526.300 đồng nên đủ điều kiện nuôi con ăn học, còn anh N vắng mặt nên Toà án không xác định được thu nhập của anh N. Hiện nay cháu H và cháu Đ phát triển khoẻ mạnh bình thường và do chị T đang trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Tại biên bản ghi ý kiến của con chưa tHnh niên, cháu H và cháu Đ đều có nguyện vọng ở với chị T nên chị T và anh N ly hôn. Vì vậy việc chị T yêu cầu Toà án giải quyết cho chị được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu H và cháu Đ cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 1,2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình, cần chấp nhận.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có N vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi và có quyền, N vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người trực tiếp nuôi con cùng các tHnh viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con theo quy định tại khoản 1 Điều 71; khoản 1, 3 Điều 82 và khoản 1,2 Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về N vụ cấp dưỡng nuôi con: Chị Trần Thị Thanh T không yêu cầu Toà án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Toà án giải quyết, vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này.

[6] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH quy định về án phí, lệ phí Toà án. Chị Trần Thị Thanh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân và gia đình là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

Từ các nhận định trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1 Điều 56, khoản 1,2 Điều 81 và các Điều 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 5 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và 3 Điều 228,

khoản 2 Điều 229, Điều 238, khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Trần Thị Thanh T được ly hôn anh Trần Trung N. Quan hệ hôn nhân của chị Trần Thị Thanh T và anh Trần Trung N được chấm dứt kể từ ngày bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật.

2. Về nuôi con khi ly hôn: Giao con chung là cháu Trần Khương H S ngày 13/4/2012 và cháu Trần Trọng ĐS ngày 01/9/2015 cho chị Trần Thị Thanh T được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi;

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Trần Trung N không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, N vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về án phí: Chị Trần Thị Thanh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân và gia đình là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0004894 ngày 17/4/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện M. Chị Trần Thị Thanh T đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

5. Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND tỉnh;
- VKSND huyện MK;
- Các đương sự;
- UBND thị trấn MK;
- Chi cục THADS huyện MK;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hiền Lương

